

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày 02/7/2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Văn Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Phan Phi Anh;  
ông Nguyễn Xuân Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Kiều Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Tố Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử số 03 - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2024/QĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** chị Mai Thị Phương N; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** anh Đỗ Đình T; địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn ngày 29/02/2024, nguyên đơn chị Mai Thị Phương N trình bày:*

Chị Mai Thị Phương N và anh Đỗ Đình T kết hôn ngày 04/9/2018 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Ngày 20/01/2020, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản

và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Từ khi anh T đi xuất khẩu lao động, vợ chồng không liên lạc với nhau, anh T không quan tâm vợ con. Chị N không biết rõ địa chỉ cụ thể hiện nay của anh T tại Nhật Bản. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Đỗ Đình T.

Về con chung: Vợ chồng chị N có 02 con chung là cháu Đỗ Phương Tuệ L, sinh ngày 29/9/2018 và cháu Đỗ Thanh P, sinh ngày 14/5/2020. Hiện cả hai cháu đang sống cùng chị N, chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Đỗ Đình T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản xác minh ngày 08/5/2024, ông Đỗ Đình H (bố của anh Đỗ Đình H) có ý kiến như sau:*

Anh Đỗ Đình T và chị Mai Thị Phương N kết hôn vào ngày 04/9/2018 tại UBND xã H, huyện H. Anh T hiện đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ năm 2020. Từ năm 2020 đến nay, anh T chưa trở về thăm gia đình lần nào. Anh T thường xuyên liên lạc với gia đình qua mạng xã hội facebook.

Anh T và chị N có hai con chung là cháu Đỗ Phương Tuệ L, sinh ngày 29/9/2018 và cháu Đỗ Thanh P, sinh ngày 14/5/2020. Hai cháu hiện đang ở với mẹ tại thôn P, xã H, thỉnh thoảng có lên nhà ông bà nội chơi.

Về việc giao nhận các văn bản tố tụng ông H đồng ý nhận và cam đoan sẽ thông báo cho anh T biết về các nội dung văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:**

Quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 5 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Phương N được ly hôn với anh Đỗ Đình T.

- Về con chung: giao hai con chung là Đỗ Phương Tuệ L, sinh ngày 29/9/2018 và cháu Đỗ Thanh P, sinh ngày 14/5/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Chị Mai Thị Phương N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Chị Mai Thị Phương N hiện trú tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, chị N có đơn xin ly hôn với anh Đỗ Đình T, hiện anh T đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[2] Theo Công văn số 478/PA08(Đ1) ngày 18/3/2024 của Phòng quản lý XNC Công an tỉnh Q, anh T xuất cảnh lần gần nhất vào ngày 20/01/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Trước và sau khi thụ lý vụ án bị đơn và thân nhân của bị đơn không cung cấp địa chỉ nơi làm việc ở nước ngoài của bị đơn nhưng vẫn liên lạc với gia đình thông qua điện thoại nên được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3] Tòa án đã tiến hành các phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt, chị N có đơn xin không tiến hành hòa giải. Tòa án đã tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thông qua người thân của bị đơn là ông Đỗ Đình H (bố của anh T). Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ hai anh T vắng mặt không có lý do, nguyên đơn chị Mai Thị Phương N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn ngày 04/9/2018 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H trên cơ sở tự nguyện. Theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4.2] Về tình cảm:

Theo như chị N trình bày: Năm 2018, chị N và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Ngày 20/01/2020, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Từ khi anh T đi xuất khẩu lao động, vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh T không liên lạc, quan tâm vợ con.

Xét thấy, tình cảm giữa chị N và anh T không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình yêu cầu khởi kiện của chị N xin ly hôn anh T là có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Về con chung:

Vợ chồng anh T, chị N có hai con chung là cháu Đỗ Phương Tuệ L, sinh ngày 29/9/2018 và cháu Đỗ Thanh P, sinh ngày 14/5/2020. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay, anh T đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu. Mặt khác, chị N hiện đang ở Việt Nam, do đó để đảm bảo các điều kiện nuôi dưỡng và phát triển bình thường của hai cháu, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Đỗ Phương Tuệ L và cháu Đỗ Thanh P cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp sau này khi anh T về nước có nguyện vọng nuôi con chung thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nếu các bên không có thỏa thuận khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí. Buộc chị Mai Thị Phương N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều

9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Mai Thị Phương N được ly hôn với anh Đỗ Đình T.

2. Về quan hệ con chung: giao cháu Đỗ Phương Tuệ L, sinh ngày 29/9/2018 và cháu Đỗ Thanh P, sinh ngày 14/5/2020 cho chị Mai Thị Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đỗ Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: chị Mai Thị Phương N phải chịu số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000063 ngày 22/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Chị N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Phương**

